

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NHA TRANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 534 /UBND-QLĐT

Nha Trang, ngày 19 tháng 11 năm 2024

V/v cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ công tác lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa năm 2024.

Kính gửi: Sở Xây dựng Khánh Hòa.

UBND thành phố Nha Trang nhận được Công văn số 4240/SXD-QLN ngày 30/11/2023 của Sở Xây dựng Khánh Hòa về việc cung cấp dữ liệu phục vụ lập điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở, kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa. Sau khi rà soát, UBND thành phố có ý kiến như sau:

Về nội dung này, ngày 19/12/2023, UBND thành phố đã có Văn bản số 10579/UBND-QLĐT yêu cầu các đơn vị có liên quan rà soát cung cấp các số liệu theo biểu mẫu đính kèm tại Công văn số 4240/SXD-QLN ngày 30/11/2023 của Sở Xây dựng.

Căn cứ kết quả tổng hợp, UBND thành phố cung cấp Sở Xây dựng các số liệu theo các biểu mẫu đính kèm. Đối với các số liệu còn thiếu, UBND thành phố đang tiếp tục rà soát và sẽ cung cấp đầy đủ đến Sở Xây dựng sau khi tổng hợp kết quả báo cáo của các đơn vị có liên quan.

Đề nghị Sở Xây dựng nghiên cứu, tổng hợp./.

(Đính kèm Phụ lục biểu mẫu báo cáo)

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Lãnh đạo VP;
- Phòng QLĐT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Sỹ Khánh

Đơn vị báo cáo: UBND THÀNH PHỐ NHA TRANG
Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng

THỐNG KÊ DÂN SỐ, DIỆN TÍCH BÌNH QUÁN ĐẦU NGƯỜI

Stt	Thời gian	Dân số (người)			Tốc độ tăng dân số trung bình toàn huyện (%)			Diện tích bình quân đầu người (Km ² /người)			Ghi chú
		Tổng	Khu vực đô thị	Khu vực nông thôn	Trung bình toàn huyện	Khu vực đô thị	Khu vực nông thôn	Trung bình toàn huyện	Khu vực đô thị	Khu vực nông thôn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Năm 2010										
2	Năm 2011										
3	Năm 2012										
4	Năm 2013										
5	Năm 2014										
6	Năm 2015										
7	Năm 2016										
8	Năm 2017										
9	Năm 2018	416289	303273	113016							
10	Năm 2019	387288	285434	101854							
11	Năm 2020	426188	288272	137916							
12	Năm 2021	427180	288047	139133							
13	Năm 2022	430065	291167	138898				1,703	3,648	803	
14	Ước năm 2023										

Ghi chú

Hiện trạng là số lũy kế; Dự báo nhu cầu là số phát sinh

Đơn vị báo cáo: UBND THÀNH PHỐ NHA TRANG
Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng

Biểu mẫu số 03

**BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUỸ ĐẤT
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 VÀ NĂM 2030**

Stt	Loại đất	Hiện trạng ngày 31/12/2020		Hiện trạng ngày 31/12/2021		Hiện trạng ngày 31/12/2022		Hiện trạng đến ngày 31/10/2023		Kế hoạch sử dụng đất Năm 2023		Kế hoạch sử dụng đất Đến năm 2025	
		Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng quỹ đất	46.48	100%	46.48	100%	46.48	100%	46.48	100%	46.48	100%	46.48	100%
1	Đất phi nông nghiệp, trong đó:	46.48	100%	46.48	100%	46.48	100%	46.48	100%	46.48	100%	46.48	100%
	- Đất ở đô thị	24.06	51.76%	24.06	51.76%	24.04	51.72%	24.04	51.72%	24.04	51.72%	19.23	41.37%
	- Đất ở nông thôn												
	- Đất ở thuộc các KCN, KKT, CCN, ... (*)												
	- Đất phi nông nghiệp khác (**)	22.42	48.24%	22.42	48.24%	22.44	48.28%	22.44	48.28%	22.44	48.28%	27.25	58.63%
2	Đất nông nghiệp												
3	Đất chưa sử dụng												

Người tổng hợp báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên và số điện thoại liên lạc)

....., ngày.....tháng.....năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú

SỐ LƯỢNG, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG NHÀ Ở HOÀN THÀNH

Stt	Loại hình nhà ở	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Ước năm 2023						
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m ²)	Diện tích đất (ha)	Tổng số vốn (tỷ đồng)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m ²)	Diện tích đất (ha)	Tổng số vốn (tỷ đồng)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m ²)	Diện tích đất (ha)	Tổng số vốn (tỷ đồng)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhà ở thương mại																
2	Nhà ở tái định cư																
a	Số nền tái định cư bố trí mới trong kỳ																
b	Nhà ở đã được xây dựng trên nền tái định cư																
3	Nhà ở xã hội																
4	Nhà ở công vụ																
5	Nhà ở do dân tự xây	1,944	418,357			1,163	237,243			1,353	277,510			1,218	223,748		
	Tổng cộng																

Ghi chú

Hiện trạng là số lũy kế; Dự báo nhu cầu là số phát sinh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NINH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 269 /UBND

Ninh Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2024

V/v cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn của thị xã Ninh Hòa.

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Thực hiện Công văn số 559/UBND-XDNĐ ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc khẩn trương cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ công tác điều chỉnh Chương trình và Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa.

Qua rà soát, UBND thị xã Ninh Hòa cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn của thị xã Ninh Hòa theo Biểu mẫu số 9 ban hành kèm Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản. (Chi tiết theo Biểu mẫu đính kèm)

UBND thị xã Ninh Hòa kính gửi Sở Xây dựng tổng hợp./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như trên;
- Quyền Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND thị xã;
- Phòng Quản lý đô thị;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Hồng Hải

Biểu mẫu số 9

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ DIỆN TÍCH NHÀ Ở, DÂN SỐ KHU VỰC ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN CỦA ĐỊA PHƯƠNG TRONG KỲ BÁO CÁO

(Đính kèm Công văn số 269 /UBND ngày 19 /01/2024 của UBND thị xã Ninh Hòa)

STT	Phân theo	Số kỳ gốc (31/12/2020 từ dữ liệu điều tra thống kê quốc gia về dân số và nhà ở)			Số trong kỳ báo cáo			Số lũy kế (Tính đến hết thời điểm báo cáo)		
		Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)	Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)	Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(3)+(6)	(10)=(4)+(7)	(11)=(5)+(8)
I	Khu vực đô thị									
1	Phường Ninh Hiệp	20.240	5.518	526.240	25.316	6.245	606.265	5.076	727	80.025
2	Phường Ninh Giang	8.383	2.205	180.234	9.749	2.264	208.555	1.366	59	28.321
3	Phường Ninh Đa	10.799	2.915	253.776	12.342	2.968	263.985	1.543	53	10.209
4	Phường Ninh Hà	7.488	2.005	162.489	9.044	2.025	164.489	1.556	20	2.000
5	Phường Ninh Diêm	9.010	2.312	198.220	9.280	2.381	204.167	270	69	5.947
6	Phường Ninh Thủy	11.905	2.882	250.005	13.060	2.984	265.005	1.155	102	15.000
7	Phường Ninh Hải	8.106	2.165	174.279	9.456	2.196	175.559	1.350	31	1.280
8	Xã Ninh An	12.527	3.647	298.142	13.028	3.701	310.067	501	54	11.925
9	Xã Ninh Thọ	7.226	2.086	170.533	9.008	2.216	234.208	1.782	130	63.675
10	Xã Ninh Sim	9.434	2.711	216.982	9.905	2.765	227.831	471	54	10.849
11	Xã Ninh Xuân	10.759	3.062	256.064	12.069	3.248	271.502	1.310	186	15.438
II	Khu vực nông thôn									
1	Xã Ninh Sơn	5.662	1.625	107.578	7.085	1.699	339.800	1.423	74	232.222
2	Xã Ninh Tây	4.711	1.272	69.722	4.792	1.386	77.132	81	114	7.410
3	Xã Ninh Thượng	5.694	1.657	130.962	7.216	3.314	133.581	1.522	1.657	2.619
4	Xã Ninh Trung	6.360	1.785	133.560	7.995	1.842	137.900	1.635	57	4.340
5	Xã Ninh Thân	9.273	2.384	213.279	9.441	2.455	231.029	168	71	17.750
6	Xã Ninh Đông	5.848	1.570	133.334	6.081	1.594	135.335	233	24	2.001
7	Xã Ninh Phụng	11.700	3.175	273.780	13.042	3.187	274.860	1.342	12	1.080

STT	Phân theo	Số kỳ gốc (31/12/2020 từ dữ liệu điều tra thống kê quốc gia về dân số và nhà ở)			Số trong kỳ báo cáo			Số lũy kế (Tính đến hết thời điểm báo cáo)		
		Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)	Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)	Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)
8	Xã Ninh Bình	11.245	2.997	281.125	11.273	3.004	281.405	28	7	280
9	Xã Ninh Phước	6.412	1.697	144.912	7.613	2.048	162.462	1.201	351	17.550
10	Xã Ninh Phú	6.455	1.705	153.629	6.705	1.730	160.979	250	25	7.350
11	Xã Ninh Tân	3.093	868	52.580	3.314	881	61.670	221	13	9.090
12	Xã Ninh Quang	12.195	3.213	314.630	12.805	3.277	330.362	610	64	15.732
13	Xã Ninh Hưng	6.266	1.639	129.706	6.842	1.707	132.300	576	68	2.594
14	Xã Ninh Lộc	8.589	2.290	178.650	9.726	2.408	186.550	1.137	118	7.900
15	Xã Ninh Ích	8.823	2.283	167.637	10.080	2.336	180.887	1.257	53	13.250
16	Xã Ninh Vân	1.846	513	40.612	2.017	532	42.892	171	19	2.280
Tổng cộng:		230.049	62.181	5.212.660	258.284	66.393	5.800.777	28.235	4.212	588.117

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN DIÊN KHÁNH**

Số: 383 /UBND

Về việc cung cấp thông tin dữ liệu
về số lượng nhà ở, dân số khu vực
đô thị nông thôn của địa phương
trong năm 2023.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Diên Khánh, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà.

UBND huyện Diên Khánh nhận văn bản số 132/SXD-QLN ngày 11/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà về việc cung cấp thông tin dữ liệu về số lượng nhà ở, dân số khu vực đô thị nông thôn của địa phương trong năm 2023, UBND huyện Diên Khánh báo cáo như sau:

Đính kèm biểu mẫu báo cáo.

UBND huyện kính đề nghị Sở Xây dựng xem xét, tổng hợp

Nơi nhận:

- Như trên (VBĐT);
- Phòng QLĐT;
- Lưu: VT. *hanh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



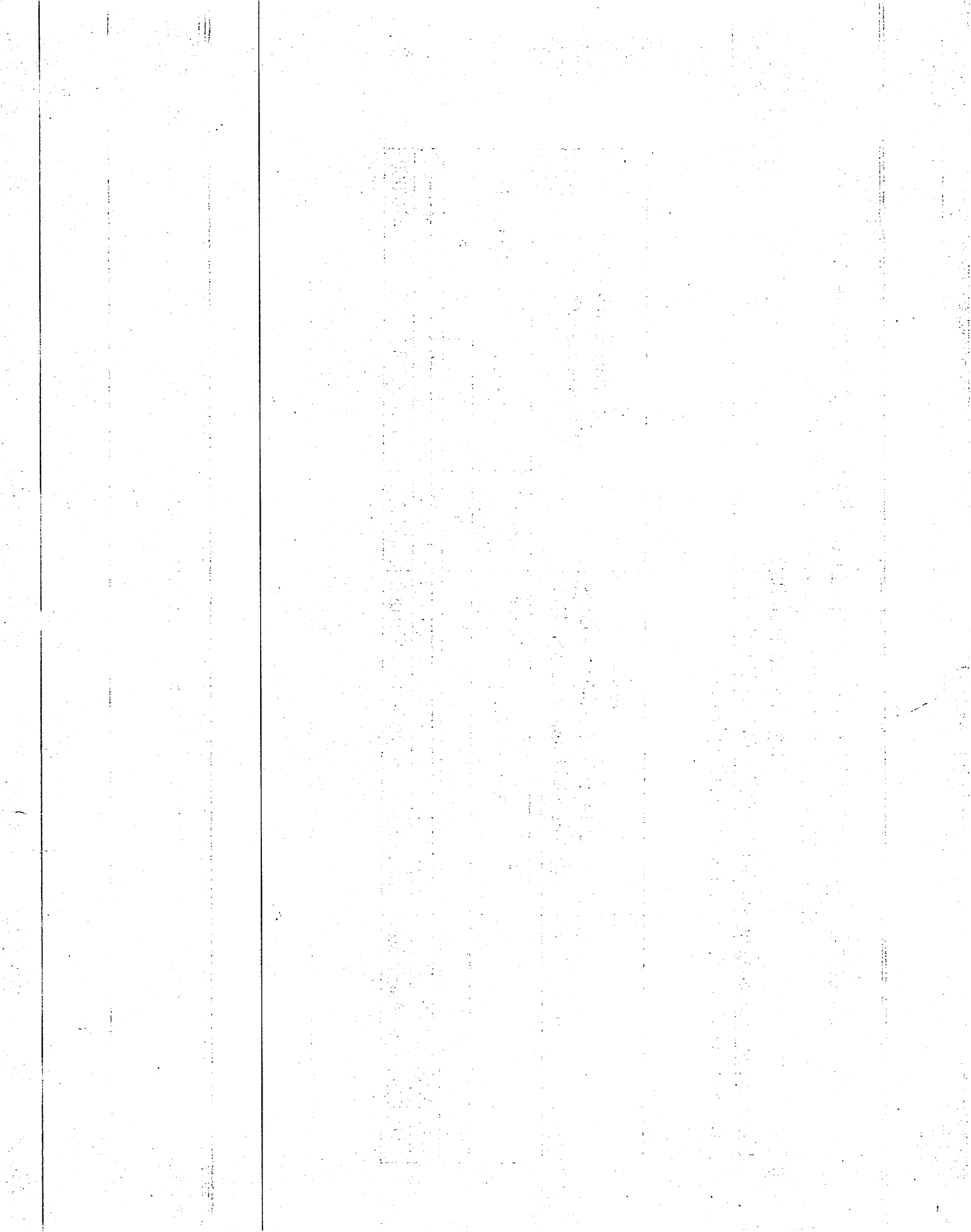
Nguyễn Tấn Cường

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ DIỆN TÍCH NHÀ Ở, DÂN SỐ KHU VỰC ĐÔ THỊ,
NÔNG THÔN CỦA ĐỊA PHƯƠNG TRONG KỲ BÁO CÁO**

Kỳ cung cấp: Năm 2023

1. Đơn vị cung cấp thông tin, dữ liệu: UBND huyện Diên Khánh
2. Đơn vị tiếp nhận thông tin, dữ liệu: Phòng Quản lý và Đô thị

STT	Phân theo	Số kỳ gốc (31/12/2020 từ dữ liệu điều tra thống kê quốc gia về dân số và nhà ở)			Số trong kỳ báo cáo (tính đến năm 2023)		
		Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)	Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực đô thị	105.564	23.258	2,338,482	107.935	25.100	2,560,000
II	Khu vực nông thôn	38.926	7.200	620,000	39.571	8	670,000



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VẠN NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 232 / UBND-QLĐT

Vạn Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

V/v cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ công tác điều chỉnh Chương trình và Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hoà

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà

Thực hiện Công văn số 559/UBND-XDND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc khẩn trương cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ công tác điều chỉnh Chương trình và Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hoà.

Sau khi kiểm tra, rà soát, UBND huyện Vạn Ninh báo cáo theo đề nghị của Sở Xây dựng Khánh Hoà tại Công văn số 4706/SXD-QLN ngày 28/12/2023 theo biểu mẫu đính kèm.

(Đính kèm biểu mẫu)

Kính gửi Sở Xây dựng tổng hợp./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Phòng QLĐT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Sơn

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ DIỆN TÍCH NHÀ Ở, DÂN SỐ KHU VỰC ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN CỦA ĐỊA PHƯƠNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Kỳ cung cấp: Năm 2023

1. Đơn vị cung cấp thông tin, dữ liệu: UBND cấp huyện

2. Đơn vị tiếp nhận thông tin, dữ liệu: Sở Xây dựng

STT	Phân theo	Số kỳ gốc <i>(31/12/2020 từ dữ liệu điều tra thống kê quốc gia về dân số và nhà ở)</i>			Số trong kỳ báo cáo (năm 2023)			Số lũy kế <i>(Tính đến hết thời điểm báo cáo)</i>		
		Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)	Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)	Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(3)+(6)	(10)=(4)+(7)	(11)=(5)+(8)
I	Khu vực đô thị									
	Thị trấn Vạn Giã và Đại Lãnh	16.779	5.389	423.754	3.260	482	280.766	20.039	5.871	704.520
II	Khu vực nông thôn									
1	11 xã	111.115	30.785	2.331.863	1.925	600	806.637	113.040	31.385	3.138.500

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH VĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT

Khánh Vĩnh, ngày tháng 01 năm 2024

V/v cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn của địa phương trong kỳ báo cáo năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng Khánh Hòa.

Thực hiện Công văn số 4706/SXD-QLN ngày 28/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022;

Sau khi tổng hợp số liệu, UBND huyện cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn của địa phương trong kỳ báo cáo năm 2023 như sau:

Stt	Phân theo	Số kỳ gốc (31/12/2020 từ dữ liệu điều tra thống kê quốc gia về dân số và nhà ở)			Số trong kỳ báo cáo (năm 2023)			Tích lũy kế (Tính đến thời điểm báo cáo)		
		Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)	Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)	Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m ²)
1	2	3	4	5	6	7	8	9= 3+6	10=4+7	11=5+8
1	Khu vực đô thị	4.896	1.275	95.380	5.063	21	2.149	9.959	1.296	97.529
2	Khu vực nông thôn	35.390	7.858	483.364	41.790	283	13.436	77.180	8.141	496.800

UBND huyện cung cấp số liệu như trên, đề nghị Sở Xây dựng xem xét tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên (VBĐT);
- Lưu: VT, KTHT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND

Khánh Sơn, ngày tháng 01 năm 2024

V/v cung cấp thông tin, dữ liệu về
phục vụ công tác điều chỉnh
Chương trình và Kế hoạch phát
triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi: Sở Xây dựng

Thực hiện Công văn số 559/UBND-XDND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc khẩn trương cung cấp thông tin, dữ liệu về phục vụ công tác điều chỉnh Chương trình và Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa.

UBND huyện Khánh Sơn cung cấp thông tin, dữ liệu về phục vụ công tác điều chỉnh Chương trình và Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa như sau:

Đính kèm phụ lục.

UBND huyện Khánh Sơn kính gửi Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như trên;
- Lưu: VT, KTHT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quốc Đông

Stt	Loại hình nhà ở	Năm 2021			Năm 2022			năm 2023			Số lũy kế		
		Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m2)	Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m2)	Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m2)	Dân số (người)	Nhà ở (căn)	Diện tích (m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(3)+(6)+(9)	(13)=(4)+(7)+(10)	(14)=(5)+(8)+(11)
I	Khu vực đô thị												
1	Tô Hạp	4.791	1.198	83.843	4.840	1.210	84.700	4.889	1.222	85.540	14.520	3.630	254.083
II	Khu vực nông thôn												
1	Thành Sơn	3.314	1.105	38.675	3.354	1.118	39.130	3.413	1.138	39.830	10.081	3.361	117.635
2	Sơn Lâm	3.387	1.129	39.515	3.417	1.139	39.865	3.455	1.152	40.320	10.259	3.420	119.700
3	Sơn Hiệp	1.901	634	22.190	1.913	638	22.330	1.928	643	22.505	5.742	1.915	67.025
4	Sơn Bình	3.405	1.135	39.725	3.449	1.150	40.250	3.501	1.167	40.845	10.355	3.452	120.820
5	Sơn Trung	2.526	842	29.470	2.666	889	31.115	2.696	899	31.465	7.888	2.630	92.050
6	Ba Cùm Bắc	5.448	1.816	63.560	5.426	1.809	63.315	5.507	1.836	64.260	16.381	5.461	191.135
7	Ba Cùm Nam	1.546	515	18.025	1.591	530	18.550	1.632	544	19.040	4.769	1.589	55.615
Tổng cộng		26.318	8.374	335.003	26.656	8.483	339.255	27.021	8.601	343.805	79.995	25.458	1.018.063